

TỪ VỰNG TIẾNG ANH VỀ MỸ PHẨM

Các cô gái luôn muốn mình trở nên xinh đẹp hơn trong mắt mọi người. Mỹ phẩm, đồ trang điểm là những đồ dùng dường như không thể thiếu trong túi xách, tủ đồ của các cô gái. Trong bài viết này, VnDoc xin giới thiệu bộ từ vựng tiếng Anh về mỹ phẩm, đồ trang điểm qua bài viết sau để cùng biết rõ hơn về những vật dụng trong túi xách của mình nhé!



Trang điểm mặt và dụng cụ:

- ✓ Foundation: kem nền
- ✓ Moisturizer: kem dưỡng ẩm
- ✓ Face mask: mặt nạ
- ✓ Compact powder: phấn kèm bông đánh phấn
- ✓ Blusher: má hồng
- ✓ Concealer: kem che khuyết điểm
- ✓ Buff: bông đánh phấn
- ✓ Highlighter: kem highlight
- ✓ Cleansing milk: sữa tẩy trang
- ✓ Skin lotion: dung dịch săn da

- ✓ Water-based: kem nền lấy nước làm thành phần chính
- ✓ Silicone-based: kem nền lấy silicon làm thành phần chính
- ✓ Liquid foundation: kem nền dạng lỏng
- ✓ Cream foundation: kem nền dạng kem
- ✓ Lasting finish: kem nền có độ bám lâu
- ✓ Powder: Phần phủ
- ✓ Loose powder: Phần dạng bột
- ✓ Pressed powder: Phần dạng nén
- ✓ Luminous powder: Phần nhũ
- ✓ Sheer: chất phần trong, không nặng
- ✓ Natural finish: Phần phủ tạo một vẻ ngoài tự nhiên
- ✓ Bronzer: phần tối màu để cắt mặt
- ✓ Blusher: phần má hồng
- ✓ Oil free: không có dầu (thường dùng cho da dầu)
- ✓ For Sensitive skin: Dành cho da nhạy cảm
- ✓ For Dry skin: Dành cho da khô
- ✓ For Normal skin: Dành cho da thường
- ✓ Clog pore: Mụn cám
- ✓ Lightweight: Chất kem nền nhẹ và mỏng, không nặng và quá bí da
- ✓ Hydrating: dưỡng ẩm/làm ẩm
- ✓ Transfer resistant: không dễ bị lau đi
- ✓ Humidity proof: ngăn cản bóng/ẩm/ướt

Trang điểm mắt:

- ✓ Eye lid: bầu mắt
- ✓ Eye shadow: phần mắt
- ✓ Eyeliner: kẻ mắt
- ✓ Liquid eyeliner: kẻ mắt nước
- ✓ Pencil eyeliner: kẻ mắt chì
- ✓ Gel eyeliner: hũ gel kẻ mắt, thường phải dùng chổi để kẻ mắt
- ✓ Waterproof: Chống nước (mắt)
- ✓ Mascara: chuốt mi

- ✓ Palette: bảng/khay màu mắt
- ✓ Eye makeup remover: Nước tẩy trang dành cho mắt
- ✓ Eye lashes: lông mi
- ✓ False eye lashes: lông mi giả
- ✓ Eyebrows: lông mày
- ✓ Eyebrow pencil: bút kẻ lông mày
- ✓ Brush: Chổi trang điểm
- ✓ Eyelash curler: kẹp lông mi
- ✓ Eyebro brush: chổi chải lông mày
- ✓ Tweezers: nhíp

***Lưu ý:** các loại mỹ phẩm có thể ở nhiều dạng khác nhau như:

- ✓ Powder: dạng phấn
- ✓ Liquid: dạng lỏng, nước
- ✓ Gel: dạng gel
- ✓ Pencil: dạng chì

Trang điểm môi:

- ✓ Lip Balm/ Lip gloss: Son dưỡng môi
- ✓ Lipstick: son thỏi
- ✓ Lip gloss: son bóng
- ✓ Lip liner pencil: Bút kẻ môi
- ✓ Lip brush: Chổi đánh môi
- ✓ Lip liner: chì viền môi

Dụng cụ làm tóc:

- ✓ Comb: lược nhỏ (lược 1 hàng)
- ✓ Brush: lược to, tròn
- ✓ Hair ties/ elastics: Chun buộc tóc
- ✓ Hair clips: Cặp tóc
- ✓ Blow dryer/ hair dryer: máy sấy tóc
- ✓ Curling iron: máy làm xoắn
- ✓ Hair straightener/flat iron: máy là tóc (làm tóc thẳng)
- ✓ Hair spray: gôm xịt tóc

✓ Hair dye: thuốc nhuộm tóc

Dụng cụ làm móng tay, chân:

✓ Nail clipper: bấm móng tay, chân

✓ Nail file: dũa móng

✓ Cuticle pusher & trimmer: Dụng cụ làm móng (lấy khóe)

✓ Cuticle scissors: kéo nhỏ

✓ Nail polish: sơn móng tay

Ý NGHĨA MỘT SỐ TỪ VỰNG KHÁC

Noncomedogenic: sản phẩm được cho là không gây bít các lỗ chân lông trên da nên không gây mụn.

Oil-free: sản phẩm không chứa dầu, dầu thực vật, khoáng chất hoặc chất lanolin, không làm bít chân lông và làm da khó chịu, nhất là đối với da dầu. Khi dùng không tạo nên cảm giác nhờn và bóng dầu.

Water proof: có nghĩa là sau khi sử dụng trên da sẽ không dễ bị trôi do nước. Ví dụ, nếu là kem chống nắng, khi xuống nước sẽ không bị trôi. Nếu là son thì sẽ không bị trôi hoặc phai màu khi uống nước, khi ăn hoặc khi ra mồ hôi.

Dermatologically tested: sản phẩm đã được kiểm nghiệm dưới sự giám sát của bác sĩ, chuyên gia da liễu. Với các sản phẩm có ghi chú này, bạn có thể yên tâm vì nó thích hợp cho cả da nhạy cảm và da trẻ em.

Hypoallergenic: sản phẩm ít gây kích ứng da.

Sérum: tinh dầu, được sử dụng nhiều trong dung dịch làm đẹp da nồng độ cao.

Aroma oil: dầu chiết xuất từ rễ, lá, hoa, cành, của thực vật có tác dụng làm đẹp da và mùi hương đặc thù. Nên ngoài việc sử dụng cho mỹ phẩm còn sử dụng cho massage và dung dịch để pha tắm.

Matte: được sử dụng khi miêu tả son môi, màu bóng mắt, phấn phủ, phấn nền và phấn má. Nó trông cơ bản là phẳng, đồng màu và không có một chút nước bóng nào. Những thỏi son Matte có xu hướng là khô nhanh hơn nhưng cũng giữ màu lâu hơn. Các loại phấn phủ Matte tốt cho da dầu, nước da luôn bóng do có dầu trên da mặt tiết ra.

Shimmer: trái ngược với Matte. Nó tạo độ sáng và lấp lánh bởi vì các loại mỹ phẩm Shimmer một thành phần nhỏ chất óng ánh nhiều màu. Làn da tối rất hợp với loại mỹ phẩm có thành phần này.

Luminous: thường là miêu tả một loại phấn nền có phản ứng với ánh sáng, nhờ đó nó giúp tạo cho khuôn mặt vẻ rực rỡ nhưng rất tinh tế. Nếu bạn có làn da dầu và làn da có khuyết điểm thì bạn nên chọn loại Matte Sheer: mảnh hơn và trong suốt hơn. Nó có thể giúp làn da có tuổi trông sáng hơn và làm mờ nếp nhăn.

Trên đây là toàn bộ từ vựng tiếng Anh về mỹ phẩm, trang điểm. Hy vọng bài viết sẽ cung cấp một lượng từ vựng hữu ích giúp bạn am hiểu rõ hơn về mỹ phẩm, trang điểm và làm đẹp.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!